

Bản án số: /2018/HNGĐ-ST
Ngày: 23-01-2018
V/v: Ly hôn, tranh chấp về nuôi con

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TÂN PHÚ, TỈNH ĐỒNG NAI**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thúy Lan

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Lê Dũng Phương và bà Nguyễn Thị Xuân

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Thanh Tùng – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai tham gia phiên tòa: Ông Phạm Văn Luật – Kiểm sát viên.

Ngày 23 tháng 01 năm 2018, tại Tòa án nhân dân huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 400/2017/TLST-HNGĐ ngày 27 tháng 10 năm 2017, về việc “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 104/2017/QĐXXST-HNGĐ ngày 18 tháng 12 năm 2017 và Quyết định hoãn phiên tòa số 01/2018/QĐST-HNGĐ ngày 04 tháng 01 năm 2018, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị **Chung Thị Cẩm L** – sinh năm 1986

Địa chỉ: Số nhà 1074/2, Khu phố 7, phường T, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Bị đơn: Anh **Nguyễn Văn B** – sinh năm 1983

Địa chỉ: Tổ 4, Ấp 4, xã P, huyện T, tỉnh Đồng Nai.

(Chị L có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt, anh B vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 25/10/2017 và lời khai trong quá trình thụ lý hòa giải nguyên đơn chị Chung Thị Cẩm L trình bày:

- Về quan hệ hôn nhân: Chị L và anh Nguyễn Văn B kết hôn tự nguyện, sống chung từ năm 2003, có tổ chức cưới nhưng đến ngày 07/11/2005 mới đăng ký kết hôn tại Ủy ban phường T, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh và được cấp giấy chứng nhận kết hôn theo luật định. Anh chị chung sống hạnh phúc đến năm 2016 thì xảy ra mâu thuẫn do vợ chồng thường xuyên bất đồng quan điểm, thường hay cãi nhau, anh B không có trách nhiệm với gia đình, thường hay bỏ nhà đi và có quan hệ với người phụ nữ khác, ngoài ra anh B còn ham chơi cờ bạc. Anh chị đã không còn sống chung từ cuối năm 2016 cho đến nay, bản thân chị đã cho anh cơ hội và cố gắng hòa giải đoàn tụ nhưng không thành. Chị nhận thấy

tình cảm không còn, hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được nên chị yêu cầu được ly hôn đối với anh B.

- Về con chung: Chị L trình bày có 02 (hai) con chung là Nguyễn Thị Cẩm L – sinh ngày 19/7/2004 và Nguyễn Anh T – sinh ngày 14/9/2006, chị yêu cầu trực tiếp nuôi dưỡng các con, không yêu cầu anh B cấp dưỡng nuôi con. Bản thân chị buôn bán trái cây tại chợ B, Thành phố Hồ Chí Minh, có thu nhập trung bình khoảng 8.000.000đ/tháng, đủ khả năng nuôi dưỡng con chung.

- Về tài sản chung, nợ chung: Chị L khai không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Trong quá trình thụ lý giải quyết vụ án, bị đơn anh Nguyễn Văn B trình bày:

- Về quan hệ hôn nhân: Anh B thừa nhận lời trình bày của chị L như trên là đúng. Vợ chồng chung sống đến năm 2016 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do mâu thuẫn về kinh tế trong gia đình, anh bị bệnh không thể đi làm kiếm tiền lo cho gia đình, chị không quan tâm chăm sóc anh mà còn thường hay chửi bới và đuổi anh ra khỏi nhà. Cuối năm 2016 vì chán nản nên anh bỏ nhà đi nơi khác tìm việc làm, không liên lạc với gia đình và từ đó anh chị không còn sống chung. Anh nhận thấy tình cảm vẫn còn, nên chị L yêu cầu được ly hôn thì anh không đồng ý, đề nghị Tòa án cho anh thời gian suy nghĩ và hòa giải cho vợ chồng đoàn tụ gia đình.

- Về con chung: Anh B trình bày có 02 (hai) con chung là Nguyễn Thị Cẩm L – sinh ngày 19/7/2004 và Nguyễn Anh T – sinh ngày 14/9/2006, đang do chị L trực tiếp nuôi dưỡng từ cuối năm 2016 đến nay. Khi ly hôn, anh đồng ý giao con cho chị tiếp tục nuôi dưỡng, tạm thời anh không cấp dưỡng nuôi con.

- Về tài sản, nợ chung: Anh B khai không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Nguyên đơn đã giao nộp kèm theo đơn khởi kiện những tài liệu, chứng cứ sau đây: Chứng minh nhân dân và Sổ hộ khẩu của các đương sự (Bản sao, bản đối chiếu bản chính), Giấy chứng nhận kết hôn (Bản chính), Giấy khai sinh các con chung (Bản sao), Đơn đề nghị Tòa án tiến hành thu thập chứng cứ, Đơn đề nghị Tòa án hỗ trợ, Đơn yêu cầu xác minh, Đơn thể hiện nguyện vọng của các con chung. Bị đơn không giao nộp tài liệu, chứng cứ. Sau khi đưa vụ án ra xét xử, Tòa án có nhận được đơn yêu cầu xét xử vắng mặt của chị L ngày 19/12/2017.

Để giải quyết vụ án, Tòa án đã tiến hành thu thập những tài liệu, chứng cứ sau: Bản tự khai của các đương sự, biên bản lấy lời khai của bị đơn và các biên bản xác minh đề ngày 20/11/2017 và ngày 14/12/2017. Đơn trình bày, chứng minh nhân dân và sổ hộ khẩu (Bản sao) của bà Mai Thị D, anh Chung Ngọc T, bà Nguyễn Thị L. Tòa án đã tiến hành thông báo về việc thu thập được tài liệu chứng cứ cho các đương sự.

Quá trình giải quyết vụ án, các đương sự không có thay đổi, bổ sung ý kiến, đề nghị của mình; anh B không có yêu cầu phản tố. Các đương sự không giao nộp, bổ sung thêm tài liệu chứng cứ nào khác, không yêu cầu triệu tập đương sự, người làm chứng và người tham gia tố tụng khác.

Phát biểu của Kiểm sát viên:

- Về việc tuân theo pháp luật tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và đương sự đã tuân thủ đúng các quy định của pháp luật tố tụng dân sự kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án. Chị L có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, đồng thời bị đơn anh B đã được triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt nên Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự là đúng quy định của pháp luật.

- Về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Tòa án chấp nhận đơn khởi kiện của chị L. Cho chị Loan ly hôn với anh B.

+ Về con chung: Giao các cháu Nguyễn Thị Cẩm L – sinh ngày 19/7/2004 và Nguyễn Anh T – sinh ngày 14/9/2006 cho chị Loan tiếp tục nuôi dưỡng, do chị L không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con nên tạm thời miễn nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con cho anh B.

+ Về tài sản chung, nợ chung: Các đương sự khai không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét.

+ Về án phí dân sự sơ thẩm về ly hôn: Nguyên đơn phải chịu theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa.

[1] Về áp dụng pháp luật tố tụng:

- Bị đơn anh Nguyễn Văn B cư trú tại xã P, huyện T, tỉnh Đồng Nai nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Tân Phú theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Chị Chung Thị Cẩm L khởi kiện yêu cầu ly hôn với anh B, tranh chấp về nuôi con chung. Vì vậy, quan hệ pháp luật tranh chấp trong vụ án được xác định là “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con” theo quy định tại khoản 1 điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự; xác định tư cách đương sự chị L là người khởi kiện nên xác định chị là nguyên đơn, anh B là bị đơn được quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều 68 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Quá trình giải quyết vụ án, anh B có trình bày chị L có nợ riêng đối với bà Mai Thị D – sinh năm 1954 (là mẹ ruột của chị Chung Thị Cẩm L; nơi cư trú tại Số nhà 1074/2, Khu phố 7, phường T, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh) nhưng anh không rõ cụ thể và không đề nghị Tòa án xem xét giải quyết. Chị L có ý kiến không thừa nhận có nợ riêng đối với bà D hay người khác, nếu có nợ riêng thì cũng là trách nhiệm riêng của chị chứ không liên quan đến anh B. Kết quả xác minh, thu thập chứng cứ về nợ riêng đối với bà D phù hợp với lời khai của chị L, bà D trình bày không có cho anh chị vay tiền, đồng thời không có yêu cầu độc lập trong vụ án. Vì vậy, Tòa án không đưa bà D tham gia tố tụng với tư cách người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

- Nguyên đơn có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt, bị đơn đã được triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt tại phiên tòa. Căn cứ khoản 1 và điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 1 Điều 228 và Điều 238 Bộ luật Tố tụng Dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự theo quy định của pháp luật.

[2] Về áp dụng pháp luật nội dung:

- Về quan hệ hôn nhân: Hôn nhân giữa chị L và anh B được xác lập trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban phường T, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh và được cấp giấy chứng nhận kết hôn theo quy định của pháp luật, vào sổ cấp giấy số 113, quyển số 01/2005 ngày 07/11/2005. Như vậy, hôn nhân của anh chị là hợp pháp.

Chị L và anh B đều thừa nhận có xảy ra mâu thuẫn, nguyên nhân do mâu thuẫn về kinh tế gia đình, anh B đã bỏ nhà đi cắt đứt liên lạc, hai người đã không còn chung sống từ cuối năm 2016 cho đến nay, anh chị đã tự hòa giải đoàn tụ nhưng không thành. Kết quả xác minh, thu thập chứng cứ về tình trạng hôn nhân tại địa phương cũng phù hợp với lời khai các đương sự.

Anh B có ý kiến bản thân vẫn còn tình cảm yêu thương với chị L nên anh không đồng ý ly hôn, bên cạnh đó anh đề nghị Tòa án cho anh thời gian suy nghĩ và hòa giải cho vợ chồng đoàn tụ gia đình. Tuy nhiên trong quá trình chuẩn bị xét xử, Tòa án cũng đã tiến hành hòa giải hai lần nhưng chỉ có chị L có mặt, anh B vắng mặt không có lý do, qua đó thể hiện thái độ bỏ mặc, không quan tâm đến chị L, không có thiện chí hòa giải đoàn tụ gia đình.

Từ những phân tích như trên, có đủ cơ sở để xác định, anh B đã không còn tình cảm thương yêu, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc đối với chị L; vi phạm nghĩa vụ sống chung của vợ chồng được quy định tại Điều 19 Luật Hôn nhân và Gia đình, làm cho hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Căn cứ khoản 1 Điều 51 và khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và Gia đình, Hội đồng xét xử xét chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị L, cho chị được ly hôn với anh B.

- Về nuôi con chung: Chị L yêu cầu được nuôi dưỡng 02 con chung Nguyễn Thị Cẩm L – sinh ngày 19/7/2004 và Nguyễn Anh T – sinh ngày 14/9/2006, chị không yêu cầu anh B cấp dưỡng nuôi con. Tại bản tự khai và biên bản ghi lời khai đề ngày 28/11/2017 anh B đồng ý giao 02 con chung cho chị L nuôi dưỡng. Kết quả xác minh, thu thập chứng cứ về nuôi con chung tại địa phương và các tài liệu, chứng cứ trong hồ sơ thể hiện: Từ sau khi vợ chồng không còn sống chung vào cuối năm 2016, các con chung đang do chị L trực tiếp nuôi dưỡng, bản thân chị L có lối sống đạo đức tốt, tạo điều kiện tốt cho con được đi học, chị làm nghề buôn bán trái cây có thu nhập ổn định trung bình khoảng 8.000.000đ/tháng, hơn nữa các con chung cũng có nguyện vọng chung sống với chị. Căn cứ Điều 81, Điều 82, Điều 83 và Điều 84 Luật hôn nhân và Gia đình, Hội đồng xét xử xét thấy yêu cầu nuôi con chung của chị L là có cơ sở phù hợp với quy định của pháp luật nên chấp nhận giao 02 con chung cho chị L nuôi dưỡng, tạm thời miễn cho anh B nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con.

- Về tài sản chung, nợ chung: Các đương sự khai không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết, vì vậy Hội đồng xét xử không xem xét.

[3] Về án phí: Chị L phải chịu 300.000đồng án phí dân sự sơ thẩm về ly hôn.

[4] Xét quan điểm của Kiểm sát viên phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

- Khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, khoản 1 và điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 1 Điều 228, Điều 235, Điều 238 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự;

- Điều 19, khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56, Điều 57, Điều 58, Điều 81, Điều 82, Điều 83 và Điều 84 Luật Hôn nhân và Gia đình;

- Điểm a khoản 1, khoản 2 Điều 24; Điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Chung Thị Cẩm L. Cho chị Loan được ly hôn với anh Nguyễn Văn B.

- Về nuôi con chung: Giao 02 con chung Nguyễn Thị Cẩm L – sinh ngày 19/7/2004 và Nguyễn Anh T – sinh ngày 14/9/2006 cho chị Chung Thị Cẩm L được nuôi dưỡng, tạm thời miễn cho anh Bình nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con.

Anh B có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Vì lợi ích của con chung chưa thành niên, các đương sự có quyền xin thay đổi việc nuôi con và mức cấp dưỡng nuôi con theo quy định của pháp luật.

- Về tài sản chung, nợ chung: Các đương sự khai không có và không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên không xem xét.

2. Về án phí: Chị L phải chịu 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm về ly hôn. Số tiền 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) chị L đã nộp tạm ứng án phí theo biên lai thu số 007315 ngày 27/10/2017 của Chi cục Thi hành án Dân sự huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai được chuyển thành án phí.

3. Người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự năm 2008 (Sửa đổi, bổ sung năm 2014).

4. Về quyền kháng cáo: Các đương sự được quyền kháng cáo trong hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Nơi nhận:

- VKSND huyện Tân Phú;
- Chi cục THA huyện Tân Phú;
- Các đương sự (để thi hành);
- UBND phường T, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh (số 113, quyền số 01/2005, ngày 07/11/2005) để ghi vào sổ hộ tịch;
- Lưu Hồ sơ – Lưu trữ.

**THAY MẶT HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Thúy Lan